

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 11-11-2021
V/v ly hôn; tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thắm;

- Ông Lương Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại Iện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 183/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc: “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 24/9/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lai Y, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà 199B, ấp A, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lê L, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà 199B, ấp A, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Y trình bày:

Bà và ông L chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, quyển số 08 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/9/2004, hôn nhân tự nguyện.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm về vấn đề tiền bạc, nợ nần. Mỗi lần ông L uống rượu về thường kiểm chuyện và đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà. Khoảng tháng 05/2021, vợ chồng xảy ra cãi vã, ông L không cho bà và các con vào nhà nên bà và 02 con đã về sinh sống bên nhà mẹ ruột cho đến nay. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung tên D, sinh ngày 30/01/2001 và I, sinh ngày 20/6/2003. Bà Y yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu I, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi cháu I. Đối với cháu D đã trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông L, nhưng ông L không đến Tòa án làm việc theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông L.

Ý kiến của đại Iện Viện Kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại Iện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Y vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông L, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn; tuy nhiên, tại thời điểm tổng đạt văn bản tố tụng, bị đơn không có mặt tại địa phương. Căn cứ vào các quy định tại Điều 174; Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành lập các Biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt, thông báo cho bị đơn và Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên tòa xét xử. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Y, ông L.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Y:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Y và ông L chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 99, quyển số 08 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/9/2004, hôn nhân là hợp pháp. Bà Y cho rằng, thời gian đầu bà và ông L chung sống hạnh phúc

nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm, nguyên nhân do mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, tháng 5/2021 ông L đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà, bà Y và 02 con đã dọn về sống tại nhà mẹ ruột cho đến nay, hiện tại không ai quan tâm cuộc sống của ai. Xét thấy, trong quá trình tố tụng, ông L đã được Tòa án tổng đạt các Văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh phản bác lại đối với yêu cầu khởi kiện của bà Y. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Y và ông L đã tới mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần cho bà Y được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà Y và ông L có 02 con chung tên I, sinh ngày 20/6/2003 và D, sinh ngày 30/01/2001. Bà Y yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu I, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi cháu I. Đối với cháu D đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, yêu cầu này của bà Y là có căn cứ, bởi lẽ nguyện vọng của cháu I tại Bản tự khai ngày 29/4/2021 là được ở với bà Y và điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Y không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Xét lời trình bày của đại Iện Viện Kiểm sát về thủ tục tố tụng, nội dung vụ hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Y phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 56, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Y với bị đơn ông L.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Y được ly hôn với ông L.

Về con chung: Giao cho bà Y tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu I, sinh ngày 20/6/2003. Đối với cháu D, sinh ngày 30/01/2001 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ghi nhận bà Y không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi cháu I.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Y không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Bà Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0054455 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương; bà Y đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Y, ông L có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Cẩm Hằng